

LỚP K16A-D1B (BẬC CAO ĐẲNG TT09, NGÀNH DƯỢC, KHÓA 2022-2025)

				Số Đvht :	2	3	2	3	4	3	2				
				Số thứ tự :	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
TT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	GĐTC	TV	XSTK	HHC	HPT	TACS 2	VS - KST	ĐTB	Xếp loại	Kết quả rèn luyện	Các MH/MĐ thi lại (Stt MH/MĐ : Thi L1)
1	16011007	Phan Huyền	My	31/10/2003	8.6	7.0	9.0	6.7	6.6	7.0	6.9	7.1	Khá		
2	16011025	Nguyễn Thu	Ngân	14/04/2004	<u>0.0</u>	6.6	9.0	7.7	7.1	7.7	6.5	7.4	Khá		(1:0)
3	16011003	Lưu Thị Ngọc	Ngát	14/05/2002	8.9	7.5	8.6	7.4	7.0	<u>2.5</u>	6.3	6.5	T.bình khá		1=16.7%(6:0)
4	16011007	Sầm Mai Thảo	Nguyên	15/10/2004	8.9	7.4	7.4	6.7	7.8	6.4	6.3	7.1	Khá		
5	16011003	Lê Thị Hồng	Nhung	04/06/2000	<u>0.0</u>	7.1	8.8	7.0	7.3	7.0	6.4	7.2	Khá		(1:0)
6	16011004	Nguyễn Cẩm	Nhung	05/07/1999	8.9	7.3	9.7	8.1	8.1	7.1	7.5	7.9	Khá		
7	16011002	Đặng Thị Ngọc	Oanh	03/11/2002	8.6	7.0	8.4	7.1	6.0	6.4	6.4	6.8	T.bình khá		
8	16011001	Trần Thị	Phương	20/04/2000	<u>0.0</u>	7.6	9.3	7.8	5.9	<u>2.8</u>	<u>3.1</u>	6.1	T.bình khá		2=33.3%(1:0)(6:0)(7:0)
9	16011003	Nguyễn Thu	Phương	25/07/2003	7.9	7.1	8.9	<u>4.9</u>	<u>3.9</u>	6.9	6.5	6.1	T.bình khá		2=33.3%
10	16011008	Kiều Thị Thanh	Phương	26/12/2003	8.9	6.7	8.8	7.5	5.7	6.4	6.5	6.8	T.bình khá		
11	16011000	Trần Thị	Phượng	15/10/2000	9.3	7.7	8.8	6.8	6.5	7.1	7.3	7.2	Khá		
12	16011005	Bùi Như	Quỳnh	30/10/2004	10.0	6.0	9.7	7.3	7.0	7.0	7.3	7.2	Khá		
13	16011029	Lê Sơn	Tài	20/01/2001	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.0	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
14	16011001	Ngô Trường	Thọ	11/11/2002	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.0	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
15	16011007	Nguyễn Thị Kim	Thoa	15/10/2004	<u>0.0</u>	7.9	9.7	8.2	7.2	7.0	7.3	7.8	Khá		(1:0)
16	16011006	Trần Thị	Thu	12/10/2004	9.3	7.5	9.6	7.8	7.7	7.6	7.2	7.8	Khá		
17	16011000	Tạ Thị Hoài	Thư	07/01/2003	9.5	7.7	8.7	7.5	6.9	7.0	7.3	7.4	Khá		
18	16011005	Phạm Thị Hồng	Thúy	18/10/2004	8.6	7.2	8.7	7.6	6.8	6.4	6.5	7.1	Khá		
19	16011012	Nguyễn Thanh	Thúy	27/09/2004	<u>0.0</u>	7.4	9.0	7.3	7.3	7.3	7.3	7.5	Khá		(1:0)

			Số Đvht :	2	3	2	3	4	3	2				
			Số thứ tự :	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
TT	Mã số	Họ và tên	Ngày sinh	GDTC	TV	XSTK	HHC	HPT	TACS 2	VS - KST	ĐTB	Xếp loại	Kết quả rèn luyện	Các MH/MĐ thi lại (Stt MH/MĐ : Thi L1)
20	16011023	Trần Thị Thùy	19/10/2004	8.4	7.1	9.6	7.8	7.2	7.0	7.4	7.6	Khá		
21	16011006	Nguyễn Thị Thu Trang	08/09/2002	8.4	7.1	8.4	7.6	6.9	7.0	6.7	7.2	Khá		
22	16011008	Nguyễn Thị Hà Trang	01/11/1998	9.0	7.7	9.0	8.2	7.9	6.4	7.0	7.7	Khá		
23	16011014	Phùng Thị Thu Trang	09/10/2004	9.0	6.8	6.9	7.7	7.6	7.0	7.0	7.2	Khá		
24	16011005	Lê Thị Thanh Trúc	15/10/2004	8.1	5.9	9.3	8.1	7.3	7.0	6.7	7.3	Khá		
25	16011006	Nguyễn Thị Thu Uyên	18/08/2004	0.0	5.1	1.2	1.6	1.6	1.2	0.0	1.9	Yếu		5=83.3%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
26	16011003	Lê Thị Thảo Vân	15/09/2003	9.0	7.6	9.6	8.3	9.0	6.4	7.0	8.0	Giỏi		
27	16011008	Trịnh Mai Vân	21/11/2004	8.7	7.5	9.3	8.0	7.8	7.0	7.6	7.8	Khá		
28	16011001	Lầu Y Xừ	27/04/2003	0.0	1.4	0.8	1.6	0.0	1.3	0.0	0.9	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)

Xếp loại học tập: Xuất sắc: 0 (0.0%), Giỏi: 1 (3.6%), Khá: 18 (64.3%), T.bình khá: 5 (17.9%), Trung bình: 0 (0.0%), Yếu: 4 (14.3%),
Xếp loại rèn luyện: Xuất sắc: 0 (0.0%), Tốt: 0 (0.0%), Khá: 0 (0.0%), Trung bình: 0 (0.0%), Yếu: 0 (0.0%),

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG

TPHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Thanh Sơn

Ghi chú:

(1) GDTC: GIÁO DỤC THỂ CHẤT
(5) HPT: HÓA PHÂN TÍCH

(2) TV: THỰC VẬT
(6) TACS 2 : TIẾNG ANH CƠ SỞ 2

(3) XSTK: XÁC SUẤT THỐNG KÊ
(7) VS - KST: VI SINH KÝ SINH TRÙNG

(4) HHC: HÓA HỮU CƠ